

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG MẦM NON 20/10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 113/QĐ- MN2010

Quận 1, ngày 05 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về ban hành Quy chế thực hiện công khai của nhà trường

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON 20/10

Căn cứ Quyết định số 111/QĐ-UB ngày 21 tháng 02 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Quận 1 về việc thành lập trường mầm non 20/10;

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Điều lệ trường mầm non (có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2021);

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ thực tế của nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với Trường Mầm non 20/10.

Điều 2. Quy chế này được áp dụng cho các hoạt động công khai của nhà trường theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường Mầm non 20/10 có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG MẦM NON
20/10
Trần Thị Diệp Thúy

**QUY CHẾ
THỰC HIỆN CÔNG KHAI CỦA NHÀ TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 143 /QĐ-MN2010 ngày 05 tháng 09 năm 2021
của Hiệu Trường trường Mầm non 20/10)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục và đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính của Trường Mầm non 20/10.
2. Quy chế này áp dụng đối với cán bộ, giáo viên và nhân viên làm việc trong trường Mầm non 20/10.

Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Thực hiện công khai để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai của nhà trường phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này.
2. Thông tin được công khai tại trường và trên các trang thông tin điện tử theo quy định tại Quy chế này phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

**Chương II
NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI**

Điều 4. Công khai của trường Mầm non 20/10

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non (Theo Biểu mẫu 01).

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức

khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Theo Biểu mẫu 02).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất: diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo Biểu mẫu 03).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 04).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính

a) Tình hình tài chính của nhà trường

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện nghiêm túc các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Điều 5. Hình thức và thời điểm công khai

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4, của Quy chế này

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và đào tạo vào tháng 6 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

b) Niêm yết công khai tại nhà trường tạo thuận tiện để xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 của Quy chế này

Ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại điểm a và b khoản 1 của Điều này, nhà trường còn phải thực hiện công khai như sau:

a) Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ trẻ hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ, trước khi nhà trường tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đối với trẻ em mới tiếp nhận.

b) Phổ biến hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ trước khi tổ chức họp cha mẹ trẻ, vào đầu năm học mới đối với trẻ em đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của nhà trường

1. Nhà trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và cơ quan chủ quản (nếu có) trước 30 tháng 9 hằng năm.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh xem xét.

c) Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM THI HÀNH

Điều 7. Hiệu trưởng có trách nhiệm phổ biến Quy chế công khai này đến công chức, viên chức, giáo viên, nhân viên trong đơn vị để thực hiện.

Điều 8. Quy chế này có 4 chương 08 điều; Phó hiệu trưởng, chủ tịch công đoàn, bí thư chi đoàn, các tổ trưởng chuyên môn, tổ trưởng tổ Văn phòng có trách nhiệm triển khai thực

hiện Quy chế và báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình thực hiện Quy chế công khai của trường cho Hiệu trưởng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì đề nghị Hiệu trưởng xem xét sửa đổi. Quy chế sửa đổi có hiệu lực thi hành khi có quyết định thay thế./.

Nơi nhận:

- CB-GV-CNV;
- Đăng tải website trường;
- Niêm yết bảng tin trường;
- Lưu: VT.

KTU HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG MẦM NON
20/10
Trần Thị Diệp Thúy

QUYẾT ĐỊNH

**V/v thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai trong nhà trường
theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT**

Căn cứ Quyết định số 111/QĐ-UB ngày 21 tháng 02 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Quận 1 về việc thành lập trường mầm non 20/10;

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Điều lệ trường mầm non (có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2021);

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ thực tế của nhà trường

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai trong nhà trường theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT gồm các ông (bà) có tên sau:

TT	Họ và Tên	Chức Vụ	Nhiệm vụ được giao
1	Trần Thị Diệp Thúy	Phó hiệu trưởng	Trưởng ban
2	Huỳnh Thanh Liễu	Phó hiệu trưởng	Phó trưởng ban
3	Trần Thúy Hằng	Chủ tịch Công đoàn	Phó trưởng ban
4	Lê Thị Thanh Thúy	Tổ văn phòng	Thư Ký
5	Đặng Thị Huỳnh Như	Kế toán	Thành viên
6	Nguyễn Ngọc Anh	Tổ trưởng chuyên môn Nhà trẻ	Thành viên
7	Nguyễn Thị Ngọc Nga	Tổ trưởng chuyên môn 4-5 tuổi	Thành viên
8	Dương Thùy An	Tổ trưởng chuyên môn 5-6 tuổi- Bí thư Chi đoàn	Thành viên
9	Từ Giang Ái Phương	Trưởng ban TT nhân dân	Thành viên

Điều 2: Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, hoàn thành đầy đủ, chính xác các nội dung và tiến hành công khai theo đúng quy định của Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhiệm vụ của các thành viên do Trưởng ban phân công.

Điều 3: Bộ phận Kế toán, các tổ chuyên môn, văn phòng; các đoàn thể trong nhà trường và ông (bà) có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Trần Thị Diệp Thúy

Số: *MH5*/KH-MN2010

Quận 1, ngày 05 tháng 9 năm 2021

KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN BA CÔNG KHAI
Năm học 2021-2022

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Mầm non 20/10 xây dựng Kế hoạch thực hiện ba công khai năm học 2021-2022 như sau:

I. Mục tiêu và nguyên tắc thực hiện công khai

1. Mục tiêu

Thực hiện công khai để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

2. Nguyên tắc

Việc thực hiện công khai của nhà trường phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định.

Thông tin được công khai tại trường và trên các trang thông tin điện tử theo quy định phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

II. Nội dung thực hiện ba công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục

Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non (Theo Biểu mẫu 01).

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế

Số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi. Số trẻ em được đánh giá theo các yêu cầu cuối độ tuổi theo Thông tư 17 và 28 Chương

trình giáo dục mầm non, chuẩn phát triển cho trẻ 5 tuổi, tổng hợp kết quả cuối năm; số trẻ em đạt giải các kỳ thi nét vẽ xanh (Theo Biểu mẫu 02).

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia, tiếp tục bổ sung hoàn thiện cơ sở vật chất, khắc phục những tiêu chuẩn còn hạn chế và kết quả đạt được

d) Kiểm định nhà trường

Duy trì chất lượng giáo dục, khắc phục những hạn chế mà đoàn đánh giá ngoài kiến nghị, tiếp tục phát huy kết quả đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất

Diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo Biểu mẫu 03).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 04).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính

a) Tình hình tài chính của nhà trường

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính. Đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

III. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức

Công khai trên trang thông tin điện tử của trường.

Niêm yết công khai tại nhà trường tạo đảm bảo thuận tiện để xem. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

Phổ biến hoặc phát tài liệu trong cuộc họp cha mẹ trẻ, trước khi nhà trường tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đối với trẻ em mới tiếp nhận.

Phổ biến hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ trước khi tổ chức họp cha mẹ trẻ, vào đầu năm học mới đối với trẻ em đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

2. Thời điểm công khai

Công khai vào tháng 6 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc có thay đổi nội dung liên quan.

IV. Tổ chức thực hiện và chế độ báo cáo

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm

Tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học 2020-2021 và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học 2021-2022 cho Phòng Giáo dục và Đào tạo.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

- + Công bố công khai trong cuộc họp Hội đồng sư phạm.
- + Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh xem xét.
- + Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

2. Trách nhiệm của các thành viên thực hiện công khai trong nhà trường

Cán bộ, giáo viên, công nhân viên được phân công nhiệm vụ các công việc có nội dung công khai thực hiện theo đúng quy định về thời gian công khai và hình thức thực hiện như phần III.

2.1. Phó Hiệu trưởng

Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng chăm sóc giáo dục và chất lượng chăm sóc giáo dục thực tế của đơn vị. Cùng với hiệu trưởng duy trì kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

2.2. Chủ tịch công đoàn

Động viên, đôn đốc công đoàn viên tham gia các hoạt động đã đăng ký và công khai thực hiện công tác thi đua khen thưởng.

2.3. Tổ văn phòng- Thư ký

Phụ trách cơ sở vật chất và thực hiện công khai về cơ sở vật chất (theo biểu mẫu 03).

Thư ký tổng hợp các biểu mẫu công khai. Phụ trách chính việc niêm yết công khai theo quy định.

2.4. Kế toán

Thực hiện công khai các quỹ có từ ngân sách nhà nước và các quỹ khác trong nhà trường.

Thực hiện niêm yết các mẫu công khai dự toán, quyết toán thu tài chính.

Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Công khai kết quả kiểm toán (nếu có).

2.5. Tổ trưởng chuyên môn

Thực hiện thống kê kết quả giảng dạy và giáo dục của cá nhân, tổ, kết quả tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, tự đánh giá phân loại giáo viên trong tổ hàng năm để thực hiện công khai theo quy định.

2.6. Thanh tra nhân dân

Có trách nhiệm thanh tra các quỹ đúng thời gian, công khai vào phiên Hội nghị cán bộ viên chức hàng năm và niêm yết tại bảng tin nhà trường.

Trên đây là kế hoạch thực hiện ba công khai năm học 2021-2022 của Trường Mầm non 20/10. Yêu cầu các thành viên được phân công nhiệm vụ thực hiện nghiêm túc, đúng thời gian./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-ĐT (báo cáo);
- Các bộ phận trong nhà trường;
- Lưu: VT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Trần Thị Diệp Thúy

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG MẦM NON 20/10

BIỂU MẪU 01

(Kèm thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Mức độ về sức khỏe mà trẻ em sẽ đạt được	Trẻ phát triển bình thường đạt 95%	Trẻ phát triển bình thường đạt 95 %
II	Mức độ về năng lực và hành vi mà trẻ em sẽ đạt được	Năng lực: 85% Hành vi: 85% PHÁT TRIỂN VỀ THỂ CHẤT - Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ. - Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi. - Có một số tố chất vận động ban đầu (nh nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể). - Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay. - Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân. II. PHÁT TRIỂN VỀ NHẬN THỨC - Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh. - Có sự nhạy cảm của các giác quan. - Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản. - Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật,	Năng lực: 93% Hành vi: 91% I. PHÁT TRIỂN VỀ THỂ CHẤT - Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ. - Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế. - Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian. - Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay. - Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe. - Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân. II. PHÁT TRIỂN VỀ NHẬN THỨC - Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.

	hiện tượng gần gũi quen thuộc. III. PHÁT TRIỂN VỀ NGÔN NGỮ - Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói. - Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ. - Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu. - Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói. - Hồn nhiên trong giao tiếp. IV. PHÁT TRIỂN VỀ TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ - Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi. - Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi. - Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt. - Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện....	- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định. - Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau. - Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu. - Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán. III. PHÁT TRIỂN VỀ NGÔN NGỮ - Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày. - Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...). - Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày. - Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện. - Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi. - Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết. IV. PHÁT TRIỂN VỀ TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI - Có ý thức về bản thân. - Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh. - Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự
--	---	---

			lực. - Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ. - Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi. V. PHÁT TRIỂN VỀ THẨM MĨ - Có khả năng cảm nhận về đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật. - Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình. - Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.
III	Chương trình chăm sóc, giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình GDMN theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được sửa đổi, bổ sung một số nội dung bởi Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Chương trình GDMN theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được sửa đổi, bổ sung một số nội dung bởi Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

IV	Các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục	1. Phòng sinh hoạt chung: Đảm bảo đủ ánh sáng tự nhiên và thoáng; lát sàn gỗ. có các thiết bị sau: - Bàn, ghế của trẻ đúng quy cách và đủ cho số trẻ trong lớp; - Bàn, ghế, bảng cho giáo viên; - Hệ thống tủ, kệ, giá đựng đồ chơi, đồ dùng, tài liệu; - Hệ thống đèn, hệ thống quạt. 2. Phòng ngủ: Đảm bảo yên tĩnh, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông. Bao gồm các thiết bị sau: Nệm, gối, quạt; 3. Phòng vệ sinh: Phòng vệ sinh có các thiết bị sau: + Vòi nước rửa tay; + Ghế ngồi bô; + Bệ xí cho trẻ 24 - 36 tháng; + Vòi tắm; 4. Hiên chơi Đảm bảo an toàn; có lan can bao quanh cao 1m.	1. Phòng sinh hoạt chung: Đảm bảo đủ ánh sáng tự nhiên và thoáng; lát gạch màu sáng. có các thiết bị sau: - Bàn, ghế của trẻ đúng quy cách và đủ cho số trẻ trong lớp; - Bàn, ghế, bảng cho giáo viên; - Hệ thống tủ, kệ, giá đựng đồ chơi, đồ dùng, tài liệu; - Hệ thống đèn, hệ thống quạt. 2. Phòng ngủ: Đảm bảo yên tĩnh, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông. Bao gồm các thiết bị sau: Nệm, gối, quạt; 3. Phòng vệ sinh: có chỗ riêng cho bé trai, bé gái. Có các thiết bị sau: + Vòi nước rửa tay; + Chỗ đi tiểu và bệ xí cho trẻ em trai và trẻ em gái; + Vòi tắm; 4. Hiên chơi Đảm bảo an toàn; có lan can bao quanh cao 1m.
----	---	--	--

Quận 1, ngày 15 tháng 9 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Diệp Thúy

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG MẦM NON 20/10

BIỂU MẪU 02

(Kèm thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2021-2022

Đơn vị tính: trẻ em

ST T	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ		Mẫu giáo		
			18-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	358	19	48	78	104	109
1	Số trẻ em nhóm ghép						
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày						
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	358	19	48	78	104	109
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập						
II	Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở	358	19	48	78	104	109
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	358	19	48	78	104	109
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	358	19	48	78	104	109
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em						
1	Số trẻ em Kênh bình thường	337	19	48	75	95	103
2	Số trẻ em SDD thể nhẹ cân	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em SDD thể còi	0	0	0	0	0	0
4	Số trẻ em Thừa cân	13	0	2	2	4	5
5	Số trẻ em Béo phì	8	0	1	1	5	1
6	Phân loại khác						
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục						
1	Đối với nhà trẻ						
	Chương trình giáo dục mầm non - Chương trình giáo dục nhà trẻ	67	19	48			
2	Đối với mẫu giáo						

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG MẦM NON 20/10

BIỂU MẪU 02

(Kèm thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2021-2022

Đơn vị tính: trẻ em

ST T	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ		Mẫu giáo		
			18-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	358	19	48	78	104	109
1	Số trẻ em nhóm ghép						
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày						
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	358	19	48	78	104	109
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập						
II	Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở	358	19	48	78	104	109
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	358	19	48	78	104	109
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	358	19	48	78	104	109
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em						
1	Số trẻ em Kênh bình thường	337	19	48	75	95	103
2	Số trẻ em SDD thể nhẹ cân	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em SDD thể còi	0	0	0	0	0	0
4	Số trẻ em Thừa cân	13	0	2	2	4	5
5	Số trẻ em Béo phì	8	0	1	1	5	1
6	Phân loại khác						
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục						
1	Đối với nhà trẻ						
	Chương trình giáo dục mầm non - Chương trình giáo dục nhà trẻ	67	19	48			
2	Đối với mẫu giáo						

Chương trình giáo dục mầm non - Chương trình giáo dục mẫu giáo	291			78	104	109
---	-----	--	--	----	-----	-----

Quận 1, ngày 15 tháng 9 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Diệp Thúy

BIỂU MẪU 03(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1**
TRƯỜNG MẦM NON 20/10**THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	13	Số m²/trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	13	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	1224.2	3.42 m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	608.05	1.70 m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	783.57	2.19 m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	783.57	2.19 m ² /trẻ
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	192.42	0.54 m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	270	0.75 m ² /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất	60	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng	64,5	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	170	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	450	Số bộ/nhóm (lớp) Từ 30 - 40 bộ /lớp
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	13 bộ	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	1 bộ	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) - Máy vi tính - Máy chiếu - Máy ảnh kỹ thuật số - Máy in vi tính	23 01 01 14	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	19	13 lớp +các phòng

			chức năng
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	4	
3	Máy photocopy	1	
5	Cassette	7	
6	Đầu Video/đầu đĩa	13	1/1 lớp
7	Thiết bị khác	0	
8	Đồ chơi ngoài trời	1	
9	Bàn ghế đúng quy cách	420 bộ	Từ 30 – 35 bộ / lớp
		Số lượng (m ²)	
X	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Số m ² /trẻ em
		Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	31.81	192.42
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet (ADSL)	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Nơi nhận:

- PHHS;
- CB-GV-NV;
- Trang tin điện tử;
- Lưu VT.

Quận 1, ngày 15 tháng 9 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Diệp Thúy

NIÊM YẾT CÔNG KHAI

V/v thu học phí và thu khác năm học 2021 – 2022;
dự kiến thu năm học 2022 -2023; năm học 2023 - 2024
(Theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT)

I. **THU HỌC PHÍ:** chờ hướng dẫn của Ủy ban nhân dân TPHCM

Cấp học	Mức thu
- Nhà trẻ (Nai Bi, Gấu Bông 1, Gấu Bông 2)	0 đồng/ tháng
- Mẫu giáo (Mầm, Chồi, Lá)	0 đồng/ tháng

II. THU KHÁC

1. **Thu hộ - chi hộ :**

TT	Nội dung thu	Nhà trẻ	Mẫu giáo
1	Tiền ăn sáng	15.000 đồng/ ngày	15.000 đồng/ ngày
2	Tiền ăn trưa	38.000 đồng/ ngày	38.000 đồng/ ngày
3	Tiền nước uống	15.000 đồng/tháng	15.000 đồng/tháng
4	Học phẩm, học cụ (sổ sách học sinh, bút sấp, màu vẽ, giấy màu, đồ dùng đồ chơi, ...)	350.000 đồng /năm	350.000 đồng /năm
5	Điện máy lạnh	25.000 đồng/tháng	25.000 đồng/tháng

2. **Thu theo thỏa thuận:**

Khoản đóng góp được thỏa thuận giữa nhà trường và cha mẹ học sinh để thực hiện một số nhiệm vụ thay cha mẹ học sinh trong công tác nuôi, dạy học sinh như sau:

TT	Nội dung thu	Nhà trẻ	Mẫu giáo
1	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	500.000 đồng/tháng	500.000 đồng/tháng
2	Tiền vệ sinh bán trú (khăn mặt cháu; khăn giấy; xà bông rửa tay; bàn chải, kem đánh răng; nước lau sàn phòng học cháu...)	50.000 đồng/tháng	50.000 đồng/tháng
3	Tiền thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	400.000 đồng/năm	400.000 đồng/ năm

4	Tiền phục vụ ăn sáng (nếu học sinh có ăn sáng tại trường)	220.000 đồng/tháng	220.000 đồng/tháng
5	Tiền chi trả hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng theo Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân TP. (Thuê thêm 4 nhân viên nuôi dưỡng)	50.000 đồng/tháng	50.000 đồng/tháng
6	- Tiền học năng khiếu (không bắt buộc): + Môn Vẽ, võ, nhịp điệu, nhảy hiện đại (Công ty Biểu diễn nghệ thuật và năng khiếu) + Anh văn		- 130.000 đồng/tháng/môn Vẽ/ Võ/ TDND. - 120.000đ/tháng/ môn Kỹ năng sống. - 190.000đ/ tháng/ môn Nhảy hiện đại - 320.000đ/ tháng

Nơi nhận:

- PHHS;
- CB-GV-NV;
- Trang tin điện tử;
- Lưu VT.

Quận 1, ngày tháng 9 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Diệp Thúy